NAM A BANK
NAM A BANK – HỘI SỞ/*HEAD OFFICE*
201-203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, TP.HCM
201-203 Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, HCMC
[T] 028 3929 6699 - [F] 028 3929 6688
[Hotline] 1900 6679 - [W] www.namabank.com.vn

Số/*No.*: 2290/2026/CBTT-NHNA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, October 30th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To:* **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**/*State Securities Commission of Vietnam*
- Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Vietnam Exchange*
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/*HoChiMinh Stock Exchange*

1. **Tên tổ chức phát hành**/*Name of organization:* **Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á**/ *Nam A Commercial Joint Stock Bank.*

- Mã chứng khoán/*Stock code:* NAB.
- Địa chỉ/*Address:* 201-203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh/ *201-203 Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.*
- Email: namabank@namabank.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố**/*Contents of disclosure:*

Ngày 30 /10/2026, Ngân hàng TMCP Nam Á phát hành Báo cáo tài chính Quý III 2026. Để thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định, Ngân hàng TMCP Nam Á kính gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh văn bản sau:

On October 30th, 2026, Nam A Commercial Joint Stock Bank has promulgated Financial Statement Quarter III 2026. To disclose the information in accordance with the regulations, Nam A Commercial Joint Stock Bank respectfully sends to the State Securities Commission of Vietnam, the Vietnam Exchange and the HoChiMinh Stock Exchange the documents as listed below:

+ **Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý III 2026**/*Separate Financial Statement Quarter III 2026.*
+ **Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III 2026**/*Consolidated Financial Statement Quarter III 2026.*
+ **Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế**/*Explanation for the fluctuation of profit after tax.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng TMCP Nam Á: **https://www.namabank.com.vn.**

This information was published on the company's website as in the link: https://www.namabank.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

NGÂN HÀNG TMCP NAM Á/*NAM A BANK*
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT/
Authorized Person to disclose information
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT/
Vice Chairwoman

M.S.D.N: 0300872315 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM Á
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Võ Thị Tuyết Nga

Nơi nhận*/To:*
- Như Kính gửi/*As the Greetings part*;
- Lưu/Archived: VPHĐQT/*Office of BOD*.

NAM A BANK

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 39

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

B02a/TCTD-HN

	Thuyết minh	*30/09/2026 Triệu đồng*	*31/12/2025 Triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng		**1.515.869**	**1.231.315**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		**19.065.232**	**13.719.544**
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		**131.945.750**	**155.203.142**
Tiền gửi tại các TCTD khác		126.912.114	154.153.863
Cho vay các TCTD khác		5.033.636	1.049.279
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**V.1**	**67.844**	**21.781**
Cho vay khách hàng		**216.759.289**	**195.333.034**
Cho vay khách hàng	V.2	219.114.430	197.607.593
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.3	(2.355.141)	(2.274.559)
Hoạt động mua nợ		**503.387**	**629.595**
Mua nợ		578.482	655.482
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(75.095)	(25.887)
Chứng khoán đầu tư	**V.4**	**48.486.596**	**40.071.858**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		39.961.770	31.230.837
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		8.524.826	8.841.421
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		-	(400)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**V.5**	**248.170**	**120.805**
Đầu tư dài hạn khác		351.776	224.011
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(103.606)	(103.206)
Tài sản cố định		**2.425.912**	**2.369.533**
Tài sản cố định hữu hình		*1.785.860*	*1.740.142*
Nguyên giá tài sản cố định		2.954.247	2.718.189
Khấu hao tài sản cố định		(1.168.387)	(978.047)
Tài sản cố định thuê tài chính		*36.240*	53.618
Nguyên giá tài sản cố định		98.851	128.832
Khấu hao tài sản cố định		(62.611)	(75.214)
Tài sản cố định vô hình		*603.812*	*575.773*
Nguyên giá tài sản cố định		809.451	766.902
Hao mòn tài sản cố định		(205.639)	(191.129)
Tài sản Có khác		**41.746.663**	**9.632.715**
Các khoản phải thu		17.770.981	1.809.341
Các khoản lãi, phí phải thu		12.289.739	6.986.810
Tài sản Có khác		11.720.618	871.239
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(34.675)	(34.675)
TỔNG TÀI SẢN		**462.764.712**	**418.333.322**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B02a/TCTD-HN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Thuyết minh	*30/09/2026 Triệu đồng*	*31/12/2025 Triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	**V.6**	**22.858.118**	**18.028.593**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		22.858.118	18.028.593
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**V.7**	**148.795.512**	**157.154.091**
Tiền gửi của các TCTD khác		142.982.909	154.419.063
Vay các TCTD khác		5.812.603	2.735.028
Tiền gửi của khách hàng	**V.8**	**207.704.016**	**177.810.693**
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		**3.304.810**	**2.412.358**
Phát hành giấy tờ có giá	**V.9**	**45.165.550**	**33.308.090**
Các khoản nợ khác	**V.10**	**6.776.059**	**6.188.730**
Các khoản lãi, phí phải trả		5.897.469	4.675.054
Các khoản phải trả và công nợ khác		878.590	1.513.676
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**434.604.065**	**394.902.555**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		**21.588.321**	**17.156.963**
Vốn điều lệ		21.588.223	17.156.865
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		10	10
Thặng dư vốn cổ phần		63	63
Vốn khác		25	25
Các quỹ dự trữ		**2.474.419**	**2.578.191**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		**243**	**-**
Lợi nhuận chưa phân phối		**4.097.664**	**3.695.613**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**V.12**	**28.160.647**	**23.430.767**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**462.764.712**	**418.333.322**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	30/09/2026 *Triệu đồng*	*31/12/2025* *Triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn	5.166.164	6.502.759
Cam kết giao dịch hối đoái	19.331.779	32.955.256
- *Cam kết mua ngoại tệ*	*6.609*	*341.770*
- *Cam kết bán ngoại tệ*	*6.619*	*709.830*
- *Cam kết giao dịch hoán đổi*	*19.318.551*	*31.903.656*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	16.739.585	211.585
Bảo lãnh khác	6.778.261	3.590.251
Cam kết khác	654.945	81.882
Lãi cho vay và chi phí chưa thu được	3.476.927	3.014.721
Nợ khó đòi đã xử lý	2.829.992	2.825.511
Tài sản và chứng từ khác	33.484.213	19.960.383
	88.461.866	**69.142.348**

Bà Quan Huệ Nghi	Ông Lê Đình Tú	Ông Võ Hoàng Hải
Chuyên viên cao cấp	Kế toán Trưởng kiêm Trưởng Phòng Kế toán	Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 10 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

B03a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.13	8.311.543	5.797.205	23.237.097	15.844.547
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	VI.14	(6.533.741)	(3.742.431)	(17.159.927)	(9.555.483)
Thu nhập lãi thuần		**1.777.802**	**2.054.774**	**6.077.170**	**6.289.064**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.207.720	201.609	1.722.510	553.425
Chi phí hoạt động dịch vụ		(28.253)	(27.867)	(95.274)	(100.680)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		**1.179.467**	**173.742**	**1.627.236**	**452.745**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		**(5.728)**	**13.586**	**(55.608)**	**45.327**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**VI.15**	**-**	**6.162**	**-**	**6.434**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**VI.16**	**56.746**	**75.914**	**234.493**	**180.959**
Thu nhập từ hoạt động khác		16.816	276.186	300.587	623.486
Chi phí hoạt động khác		(11.115)	(6.823)	(26.744)	(12.048)
Lãi thuần từ hoạt động khác		**5.701**	**269.363**	**273.843**	**611.438**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		**-**	**2.200**	**-**	**2.200**
Chi phí hoạt động	**VI.17**	**(1.070.145)**	**(948.237)**	**(3.149.122)**	**(2.566.016)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**1.943.843**	**1.647.504**	**5.008.012**	**5.022.151**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**VI.18**	**(345.398)**	**(356.259)**	**(250.813)**	**(1.210.722)**
Tổng lợi nhuận trước thuế		**1.598.445**	**1.291.245**	**4.757.199**	**3.811.429**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(329.503)	(259.895)	(967.562)	(769.288)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		**(329.503)**	**(259.895)**	**(967.562)**	**(769.288)**
Lợi nhuận sau thuế		**1.268.942**	**1.031.350**	**3.789.637**	**3.042.141**

M.S.D.N: 0300872315 - C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM Á THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bà Quan Huệ Nghi Chuyên viên cao cấp	Ông Lê Đình Tú Kế toán Trưởng kiêm Trưởng Phòng Kế toán	Ông Võ Hoàng Hải Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

B04a/TCTD-HN

	Kỳ này *Triệu đồng*	*Kỳ trước* *Triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	19.040.336	12.779.220
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(17.911.006)	(8.379.666)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	513.744	450.307
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	161.381	243.294
Thu nhập khác	(17.845)	(5.543)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	260.869	611.060
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.404.809)	(2.802.241)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.186.759)	(779.231)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	**(2.544.089)**	**2.117.200**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	(3.984.357)	-
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(8.542.103)	(13.585.332)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(46.063)	(27.498)
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(21.429.837)	(30.335.077)
(Tăng)/giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(121.023)	(782.704)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(24.266.568)	(3.917.623)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		
Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	4.829.525	11.812.471
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(8.347.673)	69.928.804
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	29.893.323	35.322.067
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	11.857.460	5.689.520
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	892.452	1.287.319
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh	-	(6.768)
Tăng/(giảm) khác về nợ phải trả hoạt động	(398.415)	3.946.769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**(22.207.368)**	**81.449.148**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(404.834)	(559.635)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	466	635
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	35.725
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	2.200
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	**(404.368)**	**(521.075)**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo) B04a/TCTD-HN
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

	Kỳ này *Triệu đồng*	*Kỳ trước* *Triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	1.000.000	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(14)	(135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**999.986**	**(135)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**(21.611.750)**	**80.927.938**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**169.104.722**	**51.301.319**
Điều chỉnh ảnh hưởng thay đổi của tỷ giá	**243**	**(23.364)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**147.493.215**	**132.205.893**

M.S.D.N: 0300872315 - C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM Á THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bà Quan Huệ Nghi Chuyên viên cao cấp	Ông Lê Đình Tú Kế toán Trưởng kiêm Trưởng Phòng Kế toán	Ông Võ Hoàng Hải Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 10 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 18/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 04 năm 2023 cấp đổi Giấy phép hoạt động số 0026/NH-GP cấp ngày 22 tháng 08 năm 1992, Giấy phép Thành lập số 463/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300872315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 9 năm 1992, thay đổi lần thứ 45 vào ngày 3 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

2. Hình thức sở hữu vốn

Số vốn điều lệ tại ngày 30/09/2026 là 21.588.222.820.000 đồng (31/12/2025: 17.156.864.800.000 đồng).

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Tâm	Phó Chủ tịch thường trực
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Chủ tịch
Ông Trần Khải Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Minh Trí	Thành viên
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên độc lập
Ông Phạm Công Tuấn Hạ	Thành viên độc lập

4. Thành phần Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan	Thành viên
Ông Trần Văn Ngừng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Phượng	Thành viên
Ông Nguyễn Danh Thiết	Thành viên

5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Trần Khải Hoàn	Tổng Giám đốc
Ông Hà Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Nguyễn Thúy Vy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lâm Kim Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Hải Vương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Hồng Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Tú	Kế toán Trưởng kiêm Trưởng phòng Kế toán

6. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng tại ngày lập báo cáo này là ông Trần Khải Hoàn, Tổng Giám đốc.

Ông Võ Hoàng Hải – Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2026 theo Ủy quyền số 19/2026/QĐ-NHNA-VP.01 ngày 10 tháng 04 năm 2026.

7. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào 30/09/2026, Ngân hàng có một (1) văn phòng đại diện, một (1) trung tâm kinh doanh và một trăm bốn mươi bảy (147) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc.

8. Công ty con

Tại ngày 30/09/2026, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	*Giấy phép đăng ký kinh doanh số*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, thay đổi lần thứ 19 vào ngày 16 tháng 01 năm 2023	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

9. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30/09/2026 là 5.762 người (31/12/2025: 5.565 người).

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND").

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại 30/09/2026 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

III. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư 70/2025/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2025, Thông tư 27/2021/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021, Thông tư 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và các lãnh thổ bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Thông tư 70/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2 . Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Theo Thông tư 31, đối với các khoản cho vay tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản vay này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và không phải điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp.

3. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4*.

4. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

4.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro

tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại 30/09/2026 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại 30/09/2026 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể tại 30/09/2026 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại 30/09/2026. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc	50%

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
		(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

4.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	*Tình trạng quá hạn*	*Khoảng thời gian phát sinh quá hạn*	*Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ*
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, được miễn, giảm lãi và/hoặc phí và giữ nguyên nhóm nợ, nếu quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại và không đủ điều kiện được cơ cấu lại theo quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

4.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: C = A - B

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (*Thuyết minh 4.1*);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Quy định (*Thuyết minh 4.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (*Thuyết minh 4.1*).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
  - + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

5. Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh *4.1*.

6. *Chứng khoán kinh doanh*

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đo lường

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản chứng khoán kinh doanh được lập riêng cho khoản đầu tư có tổn thất. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản chứng khoán kinh doanh nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này vào ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

7. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

7.2 *Đo lường*

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.1.*

8. *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 7.*

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất do Sở Giao dịch chứng khoán công bố, nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất.

11. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.
Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động dịch vụ*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và Công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất

động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

13. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

14. Các khoản phải thu

14.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.1.*

14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

15. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

16. Vốn cổ phần

16.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

16.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần khoản chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

16.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định 135/2025/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

17. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Các doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên tài khoản *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

20. Lợi ích của nhân viên

20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

20.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

20.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Ngân hàng và Công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/ (khoản nợ) tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	*Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*	
		Tài sản Triệu đồng	*Công nợ Triệu đồng*
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại 30/09/2026			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	109.399	-	(425)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.753.233	68.269	-
Tổng cộng	**9.862.632**	**68.269**	**(425)**
Số thuần		**67.844**	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại 31/12/2025			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.460.250	-	(14.300)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.482.113	36.081	-
Tổng cộng	**16.942.363**	**36.081**	**(14.300)**
Số thuần		**21.781**	

2. Cho vay khách hàng

	30/09/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	219.076.983	197.578.245
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	24.608	14.945
Các khoản trả thay khách hàng	12.675	14.239
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	164	164
	219.114.430	**197.607.593**

Phân tích chất lượng nợ cho vay theo nhóm nợ

	30/09/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	214.148.241	190.759.675
Nợ cần chú ý	1.448.101	2.587.781
Nợ dưới tiêu chuẩn	463.587	262.454
Nợ nghi ngờ	714.517	1.550.418
Nợ có khả năng mất vốn	2.339.984	2.447.265
	219.114.430	**197.607.593**

Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	30/09/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	128.422.922	105.708.768
Nợ trung hạn	19.810.056	26.982.317
Nợ dài hạn	70.881.452	64.916.508
	219.114.430	**197.607.593**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/09/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Bán buôn và bán lẻ	109.127.615	63.848.634
Hoạt động kinh doanh bất động sản	32.176.384	33.186.221
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	20.693.986	20.724.976
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	14.803.519	16.865.473
Xây dựng	11.287.270	12.035.529
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	9.300.534	8.721.840
Nghệ thuật, thể thao và giải trí	8.971.174	9.950.308
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.831.410	3.676.317
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.704.270	1.115.510
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.638.736	17.033.857
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.622.177	6.806.444
Vận tải, kho bãi	1.469.712	1.345.197
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	702.357	962.848
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	698.569	709.952
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	558.245	105.118
Khai khoáng	290.769	268.008
Giáo dục và đào tạo	181.080	188.488
Hoạt động dịch vụ khác	53.509	36.219
Hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác	2.890	26.654
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung	224	-
	219.114.430	**197.607.593**

3. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tại ngày 01/01/2026	**810.857**	**1.463.702**	**2.274.559**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	39.499	162.106	201.605
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(121.023)	-	(121.023)
Tại ngày 30/09/2026	**729.333**	**1.625.808**	**2.355.141**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng kỳ trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tại ngày 01/01/2025	**826.702**	**1.238.405**	**2.065.107**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	983.390	227.332	1.210.722
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(782.704)	-	(782.704)
Tại ngày 30/09/2025	**1.027.388**	**1.465.737**	**2.493.125**

4. Chứng khoán đầu tư

4.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/09/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	24.218.252	16.716.665
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	15.743.518	14.386.407
	39.961.770	**31.103.072**
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	103.369
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	24.396
	-	**127.765**
	39.961.770	**31.230.837**
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá	-	(400)
	-	**(400)**
	39.961.770	**31.230.437**

4.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)*

	30/09/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	8.144.112	8.152.307
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	380.714	689.114
	8.524.826	**8.841.421**

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/09/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn khác	351.776	224.011
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(103.606)	(103.206)
	248.170	**120.805**

6. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	30/09/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	22.858.118	18.028.593
	22.858.118	**18.028.593**

7. Tiền gửi và vay các TCTD khác

7.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30/09/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**25.546.653**	**22.539.008**
Bằng VND	25.545.173	22.537.510
Bằng ngoại tệ	1.480	1.498
Tiền gửi có kỳ hạn	**117.436.256**	**131.880.055**
Bằng VND	107.814.000	124.532.000
Bằng ngoại tệ	9.622.256	7.348.055
	142.982.909	**154.419.063**

7.2 Vay các TCTD khác

	30/09/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Bằng VND	3.033.689	92.848
Bằng ngoại tệ	2.778.914	2.642.180
	5.812.603	**2.735.028**

8. Tiền gửi của khách hàng

	30/09/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")	**10.267.288**	**10.546.863**
Tiền gửi KKH bằng VND	9.616.330	10.118.590
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	650.958	428.273
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")	**197.029.185**	**166.959.630**
Tiền gửi CKH bằng VND	196.112.765	165.857.925
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	916.420	1.101.705
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**72.203**	**65.413**
Tiền gửi ký quỹ	**335.340**	**238.787**
	207.704.016	**177.810.693**

9. Phát hành giấy tờ có giá

	30/09/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi	**37.821.550**	**28.548.090**
Dưới 12 tháng	24.179.650	14.840.370
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.894.970	1.204.640
Từ 5 năm trở lên	11.746.930	12.503.080
Trái phiếu	**7.344.000**	**4.760.000**
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.000.000	500.000
Từ 5 năm trở lên	6.344.000	4.260.000
	45.165.550	**33.308.090**

10. Các khoản nợ khác

	30/09/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	55.895	134.713
Các khoản phải trả bên ngoài	6.592.092	5.909.521
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	128.072	144.496
	6.776.059	**6.188.730**

11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	01/01/2026 *Triệu đồng*	*Phát sinh trong kỳ* *Số phải nộp* *Triệu đồng*	*Số đã nộp* *Triệu đồng*	*30/09/2026* *Triệu đồng*
Thuế giá trị gia tăng	22.161	382.390	364.573	39.978
Thuế thu nhập doanh nghiệp	543.317	967.562	1.186.759	324.120
Các loại thuế khác	30.499	130.381	140.948	19.932
- Thuế thu nhập cá nhân	27.787	118.252	128.259	17.780
- Thuế nhà thầu	2.712	12.129	12.689	2.152
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	3.531	3.531	-
Tổng cộng	**595.977**	**1.483.864**	**1.695.811**	**384.030**

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	*Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng*	*Vốn khác Triệu đồng*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng*	*Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng*	*Quỹ của TCTD Triệu đồng*	*Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Ngày 01/01/2026	**17.156.865**	**63**	**25**	**-**	**10**	**2.578.191**	**3.695.613**	**23.430.767**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3.789.637	3.789.637
Tăng trong kỳ	4.431.358	-	-	-	-	-	-	4.431.358
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(111.300)	(3.320.058)	(3.431.358)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	243	-	-	-	243
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	7.528	(7.528)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(60.000)	(60.000)
Ngày 30/09/2026	**21.588.223**	**63**	**25**	**243**	**10**	**2.474.419**	**4.097.664**	**28.160.647**

Trong kỳ, Ngân hàng đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 ngày 20 tháng 3 năm 2026.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành 343.135.802 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và 100.000.000 cổ phiếu để tăng vốn từ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP). Theo đó, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ thêm 4.431.358.020.000 đồng từ mức 17.156.864.800.000 đồng lên mức 21.588.222.820.000 đồng.

12.2 Cổ phiếu

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/09/2026 Cổ phiếu	*31/12/2025 Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.158.822.282	1.715.686.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.158.822.282	1.715.686.480
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.158.822.282*	*1.715.686.480*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.158.822.282	1.715.686.480
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.158.822.282*	*1.715.686.480*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này Triệu đồng	*Kỳ trước Triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	4.381.104	1.535.948
Thu nhập lãi cho vay	17.077.458	13.349.069
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.593.001	887.090
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	163.219	41.302
Thu khác từ hoạt động tín dụng	22.315	31.138
	23.237.097	**15.844.547**

14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này Triệu đồng	*Kỳ trước Triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	13.666.594	8.016.196
Trả lãi tiền vay	1.032.297	265.252
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.385.621	1.203.077
Trả lãi thuê tài chính	1.703	2.919
Chi phí hoạt động tín dụng khác	73.712	68.039
	17.159.927	**9.555.483**

15. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này Triệu đồng	*Kỳ trước Triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	6.434
	-	**6.434**

16. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này *Triệu đồng*	*Kỳ trước* *Triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	246.383	181.624
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(11.890)	(665)
	234.493	**180.959**

17. Chi phí hoạt động

	Kỳ này *Triệu đồng*	*Kỳ trước* *Triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	**3.364**	**2.730**
Chi phí cho nhân viên	**1.555.875**	**1.286.158**
Chi lương và phụ cấp	1.360.408	1.134.877
Các khoản chi đóng góp theo lương	107.248	97.460
Chi trợ cấp	990	780
Chi khác cho nhân viên	87.229	53.041
Chi về tài sản	**630.720**	**607.041**
Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.078	167.999
Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	**788.850**	**511.156**
Trong đó: Công tác phí	31.636	16.840
Chi về các hoạt động đoàn thể	625	393
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**170.313**	**158.931**
	3.149.122	**2.566.016**

18. Chi phí dự phòng rủi ro

	Kỳ này *Triệu đồng*	*Kỳ trước* *Triệu đồng*
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	201.605	1.210.722
Chi phí dự phòng hoạt động mua nợ	49.208	-
	250.813	**1.210.722**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

19. Thông tin về các bên liên quan

Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	*Các giao dịch*	*Triệu đồng*
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	319
	Chi phí	(53.508)
Các công ty và cá nhân liên quan	Thu nhập	298
	Chi phí	(5.178)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Bên liên quan	*Các giao dịch*	*Triệu đồng*
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Tiền gửi	(36.955)
	Tiền vay	2.007
	Lãi dự chi cho tiền gửi	(10)
	Lãi dự thu từ cho vay	12
Các công ty và cá nhân liên quan	Tiền gửi	(98.926)
	Tiền vay	5.476
	Lãi dự chi cho tiền gửi	(2.092)
	Lãi dự thu từ cho vay	32
	Phải thu khác	445

20. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Trong nước Triệu đồng	*Nước ngoài Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản tại ngày 30/09/2026	**410.044.179**	**295.487**	**410.339.666**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	131.650.263	295.487	131.945.750
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	9.862.632	-	9.862.632
Cho vay khách hàng - gộp	219.114.430	-	219.114.430
Hoạt động mua nợ - gộp	578.482	-	578.482
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - gộp	48.486.596	-	48.486.596
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	351.776	-	351.776
Công nợ tại ngày 30/09/2026	**401.145.658**	**3.824.230**	**404.969.888**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	148.276.092	519.420	148.795.512
Tiền gửi của khách hàng	207.704.016	-	207.704.016
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	3.304.810	3.304.810
Phát hành giấy tờ có giá	45.165.550	-	45.165.550
Cam kết ngoại bảng tại ngày 30/09/2026	**48.670.734**	**-**	**48.670.734**

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

21. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

22. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

23. Rủi ro thị trường

23.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; chứng khoán kinh doanh; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn; các công cụ tài chính phái sinh, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành), các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản nợ NHNN Việt Nam; phát hành giấy tờ có giá, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại 30/09/2026:

Chỉ tiêu	*Quá hạn* *Triệu đồng*	*Không nhạy cảm với lãi suất* *Triệu đồng*	*Đến 1 tháng* *Triệu đồng*	*Từ trên 1 tháng - 3 tháng* *Triệu đồng*	*Từ trên 3 tháng - 6 tháng* *Triệu đồng*	*Từ trên 6 tháng - 12 tháng* *Triệu đồng*	*Từ trên 1 năm - 5 năm* *Triệu đồng*	*Trên 5 năm* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tài sản									
Tiền mặt và vàng bạc	-	1.515.869	-	-	-	-	-	-	1.515.869
Tiền gửi tại NHNN	-	19.065.232	-	-	-	-	-	-	19.065.232
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	289.885	91.128.784	38.327.081	2.200.000	-	-	-	131.945.750
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	67.844	-	-	-	-	-	-	67.844
Cho vay khách hàng - gộp và mua nợ - gộp	5.544.671	-	54.041.959	76.285.547	80.382.038	1.533.264	1.801.775	103.658	219.692.912
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	664.055	2.756.828	4.421.218	7.173.793	1.200.685	32.270.017	48.486.596
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	351.776	-	-	-	-	-	-	351.776
Tài sản cố định	-	2.425.912	-	-	-	-	-	-	2.425.912
Tài sản Có khác - gộp	-	41.781.338	-	-	-	-	-	-	41.781.338
Tổng tài sản	**5.544.671**	**65.497.856**	**145.834.798**	**117.369.456**	**87.003.256**	**8.707.057**	**3.002.460**	**32.373.675**	**465.333.229**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN&TCTD khác	-	-	138.796.147	30.394.621	1.449.622	1.013.240	-	-	171.653.630
Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.175.457	49.711.449	69.549.223	44.960.091	2.307.794	2	207.704.016
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	259.710	1.564.753	1.480.347	-	-	-	3.304.810
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.390.030	9.716.210	11.707.910	21.351.400	-	-	45.165.550
Các khoản nợ khác	-	6.776.059	-	-	-	-	-	-	6.776.059
Tổng nợ phải trả	**-**	**6.776.059**	**182.621.344**	**91.387.033**	**84.187.102**	**67.324.731**	**2.307.794**	**2**	**434.604.065**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**5.544.671**	**58.721.797**	**(36.786.546)**	**25.982.423**	**2.816.154**	**(58.617.674)**	**694.666**	**32.373.673**	**30.729.164**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng, ngoại bảng	**5.544.671**	**58.721.797**	**(36.786.546)**	**25.982.423**	**2.816.154**	**(58.617.674)**	**694.666**	**32.373.673**	**30.729.164**

23.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.
Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh mục IX.*

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào 30/09/2026:

Chỉ tiêu	*EUR được quy đổi Triệu đồng*	*USD được quy đổi Triệu đồng*	*Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu đồng*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản					
Tiền mặt và vàng bạc	4.595	143.268	483	6.996	155.342
Tiền gửi tại NHNN	-	3.497.208	-	-	3.497.208
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	3.491	7.010.242	-	8.454	7.022.187
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.391	-	-	1.391
Cho vay khách hàng - gộp và mua nợ - gộp	-	1.764.010	-	-	1.764.010
Tài sản Có khác - gộp	-	74.316	-	-	74.316
Tổng tài sản	**8.086**	**12.490.435**	**483**	**15.450**	**12.514.454**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	12.402.650	-	-	12.402.650
Tiền gửi của khách hàng	4.274	1.557.797	-	5.334	1.567.405
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	3.304.810	-	-	3.304.810
Các khoản nợ khác	562	154.809	-	5.596	160.967
Tổng nợ phải trả	**4.836**	**17.420.066**	**-**	**10.930**	**17.435.832**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**3.250**	**(4.929.631)**	**483**	**4.520**	**(4.921.378)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**(6.619)**	**-**	**6.609**	**(10)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**3.250**	**(4.936.250)**	**483**	**11.129**	**(4.921.388)**

23.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường;
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại 30/09/2026

Chỉ tiêu	*Quá hạn*		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng *Triệu đồng*	*Đến 3 tháng* *Triệu đồng*	*Đến 1 tháng* *Triệu đồng*	*Từ trên 1 tháng - 3 tháng* *Triệu đồng*	*Từ trên 3 tháng - 12 tháng* *Triệu đồng*	*Từ trên 1 năm - 5 năm* *Triệu đồng*	*Trên 5 năm* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tài sản								
Tiền mặt và vàng bạc	-	-	1.515.869	-	-	-	-	1.515.869
Tiền gửi tại NHNN	-	-	19.065.232	-	-	-	-	19.065.232
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	91.128.784	38.327.081	2.359.241	130.644	-	131.945.750
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	59.447	272	8.125	-	-	67.844
Cho vay khách hàng - gộp và mua nợ - gộp	4.096.570	1.448.101	6.986.670	22.077.951	96.679.107	24.498.350	63.906.163	219.692.912
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	664.056	2.756.827	11.595.011	1.200.685	32.270.017	48.486.596
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	351.776	351.776
Tài sản cố định	-	-	89	752	5.511	505.620	1.913.940	2.425.912
Tài sản Có khác - gộp	-	-	2.409.822	11.544.589	23.191.487	4.257.839	377.601	41.781.338
Tổng tài sản	**4.096.570**	**1.448.101**	**121.829.969**	**74.707.472**	**133.838.482**	**30.593.138**	**98.819.497**	**465.333.229**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	126.234.405	42.941.259	2.465.198	12.768	-	171.653.630
Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.175.457	49.984.350	114.236.413	2.307.794	2	207.704.016
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	259.710	1.038.840	1.486.840	519.420	3.304.810
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.308.710	4.614.700	20.989.340	10.873.620	7.379.180	45.165.550
Các khoản nợ khác	-	-	2.052.918	1.925.019	2.763.061	35.061	-	6.776.059
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**170.771.490**	**99.725.038**	**141.492.852**	**14.716.083**	**7.898.602**	**434.604.065**
Mức chênh thanh khoản ròng	**4.096.570**	**1.448.101**	**(48.941.521)**	**(25.017.566)**	**(7.654.370)**	**15.877.055**	**90.920.895**	**30.729.164**

23.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

IX. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	30/09/2026 Đồng	*31/12/2025 Đồng*
USD	25.971,00	26.290,00
EUR	29.555,00	30.914,00
GBP	34.521,00	35.369,50
CAD	18.311,50	19.192,00
SGD	20.402,50	20.504,50
AUD	18.133,00	17.611,50
CHF	31.156,50	33.146,50
JPY	165,22	167,70
HKD	3.309,50	3.378,00
KRW	19,16	18,51
Vàng SJC (chỉ)	14.200.000,00	15.180.000,00

M.S.D.N: 0300872315 - C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM Á THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bà Quan Huệ Nghi Chuyên viên cao cấp	Ông Lê Đình Tú Kế toán Trưởng kiêm Trưởng Phòng Kế toán	Ông Võ Hoàng Hải Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 10 năm 2026